

Bản án số: 34 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thắm

2. Ông Nguyễn Thế Hanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 27/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 301/2018/TLST - HNGĐ ngày 18/12/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/8/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Xóm 5, thôn L, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 5, thôn L, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1979

Địa chỉ: Xóm 1, xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

3.2. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ: Số n, tổ 5, thị trấn A, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

4. *Người làm chứng:*

4.1. Anh Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1965

4.2. Anh Phạm Văn Th1, sinh năm 1965

Địa chỉ đều ở: Xóm 5, thôn L, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

4.3. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu VH, phường MK, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

4.4. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1983

Địa chỉ: Xóm 1, thôn TL, xã S, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn ngày 22/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N ghen tuông gây sự, nói lăng lung tung, cấm đoán con riêng của anh, không chịu làm ăn bỏ đi chơi. Hai vợ chồng ly thân từ năm 2015 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Anh và chị N có một con chung là Phạm Tuấn Tn, sinh ngày 27-9-2013, hiện nay đang ở với chị N. Khi ly hôn, anh và chị N thỏa thuận để chị N tiếp tục nuôi con. Anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

+ Anh và chị N tự phân chia những tài sản là động sản không yêu cầu giải quyết.

+ Anh xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa 178,179, 180 tờ bản đồ số 4 thôn L, xã T, huyện Thanh Hà mang tên anh và một ngôi nhà mái bằng là tài sản riêng của anh, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh và chị N chỉ xây dựng được hệ thống công trình phụ trên thửa đất 179 tờ bản đồ số 4 thôn L, xã T, huyện Thanh Hà gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh, tường bao, sân và mái tôn. Anh đề nghị được sử dụng toàn bộ công trình phụ và có trách nhiệm trả cho cô N 100.000.000 đồng.

Về nợ chung không có;

Về nợ riêng: Anh xác định khi làm nhà mái bằng, anh có vay của anh Phạm Văn Đ (anh trai) 200.000.000 đồng đã trả 100.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng và nợ anh Nguyễn Hữu Th 12.180.000 đồng tiền đóng cửa gỗ. Anh cho rằng lời khai của anh Th ngày 25/7/2019 xác nhận anh còn nợ 18.356.000 đồng là không chính xác. Anh đã cung cấp cho Tòa án xác nhận của anh Th (bản gốc) xác nhận anh chỉ còn nợ 12.180.000 đồng tiền đóng cửa. Anh

xác định đây là nợ riêng, anh không yêu cầu chị N có trách nhiệm trả nợ cùng anh đối với hai khoản nợ này.

Ngoài ra, anh không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bất kỳ khoản nợ nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị hoàn toàn nhất trí với quan điểm của anh C về quan hệ vợ chồng, quan hệ con chung, tài sản và công nợ chung. Chị không nhất trí với quan điểm của anh C về ngôi nhà mái bằng. Chị thừa nhận, ngôi nhà mái bằng do anh C xây dựng phần thô trước khi kết hôn. Tuy nhiên, khi chị lấy anh C, ngôi nhà mái bằng chưa hoàn thiện. Chị đã trả hộ anh C 50.000.000 đồng cho anh Phạm Văn K ở MK, Đông Triều, Quảng Ninh (cháu ruột anh C) vay để làm nhà, trả tiền công xây dựng cho anh Th1 (anh trai anh C) ở L, xã T 20.000.000 đồng, trả tiền làm cửa gỗ cho anh Nguyễn Hữu Th ở V, Thanh Hà 32.000.000 đồng, trả tiền làm khung nhôm cửa kính cho anh Nguyễn Tuấn N1 ở L, T 7.000.000 đồng, trả tiền gạch cho anh Đỗ Văn V1 ở S, Thanh Hà 4.200.000 đồng, tổng cộng 113.200.000 đồng. Chị đồng ý để anh C sử dụng ngôi nhà mái bằng và công trình phụ (tài sản chung vợ chồng), anh C phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho chị 200.000.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 25/7/2019, người có quyền lợi liên quan ông Phạm Văn Đ trình bày: Ông và anh C là hai anh em ruột. Năm 2012, anh C có vay ông 200.000.000 đồng để làm nhà mái bằng. Đây là tiền vốn riêng của ông. Hai bên thỏa thuận đến khi nào anh C có thì trả. Lúc đó, anh C chưa kết hôn với chị N. Đến năm 2018, anh C trả được 100.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng. Ông không yêu cầu giải quyết khoản nợ này trong vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 24/7/2019, anh Nguyễn Hữu Th trình bày: Khoảng năm 2013, anh có làm toàn bộ cửa gỗ, khung bao, con song cho gia đình anh C, chị N với số tiền là 52.356.000 đồng, đã trả được 32.000.000 đồng còn nợ 18.356.000 đồng. Chị N là người trả tại nhà anh C, chị N. Anh yêu cầu anh C phải có trách nhiệm trả anh số tiền trên.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 17/7/2019 của anh Phạm Văn K; ngày 30/7/2019 của anh Nguyễn Tuấn N1, anh Phạm Văn Th1, chị Phạm Thị L1 (vợ anh Đỗ Văn V1) đều xác nhận chị Nguyễn Thị N là người trả tiền nợ hộ anh C.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên quan điểm của mình như đã trình bày ở trên.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử

ngiht ỏn ỏu ỏng quy ỏnh củ phỏp luật.

+ Về việc giải quyết vụ ỏn: Căn cứ vào các ỏiu 33, 51, 55; 58, 61, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia ỏnh; ỏiu 147 Bộ luật tổ tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy ỏnh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ỏn phí và lệ phí Tòa ỏn, ỏe nghị tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị N; Giao cháu Tn cho chị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh C cấp dưỡng 1.000.000 ỏng/ tháng ỏến khi cháu Tn 18 tuổi, anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom không ỏi ỏược cản trở.

Về tài sản chung:

- Xác ỏnh tài sản chung củ anh C và chị N ỏe nghị phân chia gồm có: 02 trụ công: 2.157.000 ỏng; Tường xây 110 dài 3.97m, cao 2.3m: 1.981.000 ỏng; Tường xây 110 dài 19,2m, cao 2m: 13.689.000 ỏng; Thếp bao che trên tường bao dài 28,22m, cao 0.7m: 6.364.000 ỏng; Cổng thếp rộng 4.5m²: 1.450.000 ỏng; Mái tôn rộng 40.5m²: 6.083.000 ỏng; Mái broximang rộng 40.5m²: 2.295.000 ỏng; Nhà bếp: 80.172.000 ỏng; ỏiện nước nhà bếp: 5.612.000 ỏng; Bể trên mái bếp: 3.706.000 ỏng; Nhà ở: 262.905.000 ỏng; ỏiện theo nhà:13.145.000 ỏng; Sân bê tông: 4.037.000 ỏng; Bể nước ngoài sân: 3.502.000 ỏng, tổng giá trị 411.238.000 ỏng. Anh C ỏược tiếp tục sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho chị N 40% giá trị ngôi nhà 276.050.000 ỏng bằng 110.420.000 ỏng; ½ giá trị công trình phụ, bếp, cổng, tường bao, sân, bể nước...là 135.188.000 ỏng bằng 67.594.000 ỏng, tổng là 178.014.000 ỏng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận củ anh C, chị N không ỏe nghị Tòa ỏn phân chia ỏối với ỏồ ỏùng sinh hoạt.

- Chấp nhận sự tự nguyện củ anh C trả anh Th ở xã V số tiền ỏóng cửa nhà, buộc anh C phải có trách nhiệm trả nợ cho anh Th số tiền còn nợ khi thuê anh Th ỏóng cửa.

- Về ỏn phí, chi phí tổ tụng khác (thẩm ỏịnh, ỏịnh giá tài sản): Giải quyết theo quy ỏnh củ phỏp luật.

NHẬN ỏỊNH CỦA TÒA ỏN:

[1] Về tổ tụng: Ông Đ, anh Th và người những làm chứng có quan ỏiểm ỏe nghị giải quyết vụ ỏn vắng mặt. Hội ỏồng xét xử căn cứ ỏiu 228, 238 Bộ luật tổ tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo quy ỏnh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị N ỏăng ký kết hôn ngày 23/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia ỏnh là hôn nhân hợp

pháp. Anh C, chị N đều xác nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm, đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai không thể hàn gắn được. Anh C xin ly hôn, chị N đồng ý. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị N.

[3] Về quan hệ con chung: Anh C, chị N thỏa thuận giao con chung Phạm Tuấn Tn, sinh ngày 27/9/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh C tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị N 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Sự thỏa thuận của anh C, chị N không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận.

[4] Về quan hệ tài sản:

[4.1] Về tài sản là động sản các đương sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận.

[4.2] Về bất động sản:

+ Đất ở, cây cối trên đất tại thửa 178,179,180 tờ bản đồ 04 xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương các đương sự xác định là tài sản riêng của anh C, không có tranh chấp nên không xét.

+ Đối với ngôi nhà mái bằng anh C cho rằng là tài sản riêng của anh C. Bản thân chị N cũng thừa nhận ngôi nhà mái bằng anh C xây dựng trước khi kết hôn. Tuy nhiên khi hoàn thiện ngôi nhà chị N có trả một số khoản tiền anh C còn nợ trong quá trình làm nhà bằng nguồn tiền chị dành dụm được trước khi kết hôn. Lời khai của chị N hoàn toàn phù hợp với lời khai của người làm chứng cho rằng chị N là người trả tiền, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ngôi nhà mái bằng là tài sản riêng của anh C nhưng chị N có công sức trong việc xây dựng ngôi nhà mái bằng đó, buộc anh C phải có trách nhiệm trích trả công sức cho chị N 35% trị giá ngôi nhà thì mới đảm bảo quyền lợi cho chị N. Theo Biên bản định giá ngày 03/7/2019, trị giá ngôi nhà mái bằng kèm hệ thống điện là 276.050.000 đồng, anh C phải trích trả cho chị N tiền công sức làm nhà mái bằng là 96.617.000 đồng.

+ Đối với công trình phụ, anh C và chị N xác nhận đó là tài sản chung vợ chồng. Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự và Biên bản định giá ngày 03/7/2019, tài sản chung của anh C, chị N có những tài sản và trị giá như sau: Trụ cổng trị giá 1.405.000 đồng, trát trụ cổng trị giá 752.000 đồng, tường xây 110 dài 5,05m, cao 2,3m trị giá 4.140.000 đồng; tường xây 110 dài 3,97m, cao 1,4m trị giá 1.981.000 đồng; tường xây 110 dài 19,2m, cao 2 m trị giá 13.689.000 đồng; thép bao che trên tường rào 6.364.000 đồng; Cổng thép 1.450.000 đồng; Mái tôn 6.083.000 đồng; Mái brôximăng 2.295.000 đồng; Nhà bếp + điện nước 85.784.000 đồng; Bể nước trên mái bếp 3.706.000 đồng; 01 sân bê tông 4.037.000 đồng; 01 bể nước ngoài sân 3.502.000 đồng. Tổng cộng 135.188.000 đồng. Công sức của anh C và chị N trong việc phát triển khối tài sản chung là

ngang nhau, mỗi người được chia 50% trị giá tài sản chung của vợ chồng tương ứng 67.594.000 đồng. Do khối tài sản chung của anh C và chị N được xây dựng trên đất ở là tài sản riêng của anh C, bản thân chị N đề nghị xin hưởng tài sản chung bằng tiền nên giao cho anh C sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng, anh C phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho chị N bằng tiền.

[4.3] Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4.4] Về nợ riêng:

Đối với khoản nợ của ông Phạm Văn Đ, anh C cho rằng anh vay về để làm nhà mái bằng trước khi kết với chị N, anh xác định đây là khoản nợ riêng của anh. Chị N không thừa nhận khoản nợ này. Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ riêng của anh C. Do các đương sự và ông Đ không yêu cầu giải quyết khoản nợ này trong vụ án.

Đối với khoản nợ tiền cửa của anh Nguyễn Hữu Th, anh C xác định đây là khoản tiền riêng. Anh C tự nguyện trả cho anh Th số tiền này, không yêu cầu chị N phải có trách nhiệm.

Sự tự nguyện của các đương sự đối với hai khoản nợ không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận.

[5] Về án phí, lệ phí Tòa án:

Anh C và chị N phải chịu án phí theo quy định.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị N đã tạm ứng 5.300.000 đồng. Anh C phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị N ½ số tiền trên theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 29, 33, 37, 38, Điều 55, 59, 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị N.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Tuấn Tn, sinh ngày 27/9/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh C tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị N 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1 Xác định đất ở, đất vườn, cây trồng trên đất tại thửa 178, 179, 180 tờ bản đồ số 04 xã T là tài sản riêng của anh C, không đặt ra giải quyết.

3.2. Xác định ngôi nhà mái bằng xây dựng trên thửa đất 178, 179 tờ bản đồ số 04 xã T trị giá 276.050.000 đồng (Hai trăm bảy sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) là của anh Phạm Văn C. Anh Phạm Văn C phải có trách nhiệm thanh toán công sức làm nhà mái bằng cho chị N là 96.617.000 đồng (Chín sáu triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng chẵn).

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C và chị N không yêu cầu giải quyết tài sản chung là động sản;

3.4. Xác nhận khối tài sản chung của anh C, chị N gồm: 01 trụ công, công trát trụ công, 01 tường xây 110 dài 5,05m, cao 2,3m; 01 tường xây 110 dài 3,97m, cao 1,4m; 01 tường xây 110 dài 19,2m, cao 2 m; 01 thép bao che trên tường rào; 01 cổng thép; 01 Mái tôn; 01 Mái brôximăng; 01 nhà bếp + điện nước; 01 bể nước trên mái bếp; 01 sân bê tông; 01 bể nước ngoài sân, tổng toàn bộ tài sản của anh C, chị N trị giá là 135.188.000 đồng. Mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương ứng 67.594.000 đồng.

Giao cho anh C được sở hữu toàn bộ tài sản trên, buộc anh C trả tiền chênh lệch tài sản chung cho chị N là 67.594.000 đồng.

3.5. Về nợ: Xác nhận hai khoản nợ của ông Phạm Văn Đ, anh Nguyễn Hữu Th là nợ riêng của anh Phạm Văn C.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn Đ không yêu cầu giải quyết khoản nợ này trong vụ án.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Phạm Văn C trả cho anh Nguyễn Hữu Th 12.180.000 đồng tiền cửa còn thiếu.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí, lệ phí:

Anh C phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 3.379.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ 300.000 đồng anh C đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000304 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh C còn phải nộp tiếp 3.379.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và thanh toán cho chị N 2.650.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Chị Nguyễn Thị N phải nộp 3.379.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối trừ đi 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000398 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án huyện huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị N được hoàn trả 1.621.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Anh C, chị N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà,
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân xã T (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú